

Số: /2020/QĐ-UBND

Long An, ngày tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND
ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất
và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An; văn bản số 532/HĐND-TH ngày 27/8/2019 của Thường trực HĐND tỉnh về việc đình chính Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1635/TTr-SNN ngày 27/3/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An áp dụng đối với các sản phẩm trong Danh mục các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực

hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm tỉnh Long An đã được UBND tỉnh phê duyệt gồm: Cây lúa, cây thanh long, cây rau, cây chanh, con gia cầm, con bò thịt, con cá tra và con tôm (*tôm sú, tôm thẻ chân trắng*).

2. Đối tượng áp dụng

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện quyết định này.

3. Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ

a) Tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Tổng mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng.

b) Hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 03 tỷ đồng.

c) Xây dựng mô hình khuyến nông: Mức hỗ trợ áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

d) Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Mức hỗ trợ áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

đ) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, như sau:

- Giống, vật tư thiết yếu: Hỗ trợ 50% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu (các loại phân bón, hóa chất, thức ăn), thời gian và mức hỗ trợ như sau:

+ *Cây lúa*: Hỗ trợ chi phí mua giống và vật tư thiết yếu 03 vụ, mức hỗ trợ không quá 04 triệu đồng/ha/vụ. Tổng mức hỗ trợ không quá 600 triệu đồng đối với dự án hoặc kế hoạch.

+ *Cây rau*: Hỗ trợ chi phí mua giống và vật tư thiết yếu 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, mức hỗ trợ không quá 12 triệu đồng/ha/vụ hoặc 01 chu kỳ. Tổng mức hỗ trợ không quá 72 triệu đồng đối với dự án hoặc kế hoạch.

+ *Cây chanh*: Hỗ trợ 01 lần chi phí mua giống không quá 05 triệu đồng/ha; Hỗ trợ chi phí mua vật tư trong 03 năm, mức hỗ trợ không quá 14 triệu đồng/ha/năm. Tổng mức hỗ trợ không quá 940 triệu đồng đối với dự án hoặc kế hoạch.

+ *Cây thanh long*: Hỗ trợ 01 lần chi phí mua giống không quá 11 triệu đồng/ha; hỗ trợ chi phí mua vật tư trong 03 năm, mức hỗ trợ không quá 17 triệu

đồng/ha/năm. Tổng mức hỗ trợ không quá 1.240 triệu đồng đối với dự án hoặc kế hoạch.

+ *Bò thịt*: Hỗ trợ 01 lần chi phí mua giống không quá 05 triệu đồng/con; hỗ trợ chi phí mua thức ăn trong 03 năm, mức hỗ trợ không quá 07 triệu đồng/con/năm. Tổng mức hỗ trợ không quá 520 triệu đồng đối với dự án hoặc kế hoạch.

+ *Gia cầm*: Hỗ trợ chi phí mua giống, thức ăn, hóa chất của 03 vụ nuôi hoặc 03 chu kỳ sản xuất (*03 tháng/vụ hoặc 01 chu kỳ*), mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/1.000 con/vụ hoặc 01 chu kỳ. Tổng mức hỗ trợ không quá 180 triệu đồng đối với dự án hoặc kế hoạch.

+ *Tôm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng)*: Hỗ trợ chi phí mua giống, thức ăn, hóa chất của 03 vụ nuôi hoặc 03 chu kỳ sản xuất (*04 tháng/vụ hoặc chu kỳ*), mức hỗ trợ không quá 28 triệu đồng/1.000m²/vụ hoặc 01 chu kỳ. Tổng mức hỗ trợ không quá 168 triệu đồng đối với dự án hoặc kế hoạch.

+ *Cá tra giống*: Hỗ trợ chi phí mua giống, thức ăn, hóa chất trong 03 vụ nuôi (*03 tháng/vụ*), mức hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/1.000m²/vụ. Tổng mức hỗ trợ không quá 48 triệu đồng đối với dự án hoặc kế hoạch.

- Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm trong 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất. Tổng mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng đối với dự án hoặc kế hoạch.

e) Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Tổng mức hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng.

g) Trong trường hợp một thời điểm, nội dung thực hiện có nhiều chính sách, hỗ trợ khác nhau thì đối tượng thụ hưởng lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

4. Điều kiện và nguồn vốn hỗ trợ

a) Điều kiện để được hỗ trợ: Các bên tham gia liên kết để được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

b) Nguồn vốn hỗ trợ thực hiện:

- Đối với nội dung chi và mức chi tại Điểm a, Điểm đ, Điểm e Khoản 3 điều này thì sử dụng nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình dự án hợp pháp khác.

- Đối với nội dung chi và mức chi tại Điểm b, Khoản 3 điều này thì sử dụng nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình dự án hợp pháp khác.

- Đối với nội dung chi và mức chi tại Điểm c, Điểm d Khoản 3 điều này thì sử dụng nguồn của các chương trình, dự án về khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn

nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

5. Nguồn kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2020 - 2024: Khoảng 131,2 tỷ đồng.

Điều 2. Phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết

1. UBND cấp huyện phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết, kế hoạch liên kết có quy mô vốn đầu tư nhỏ hơn 15 tỷ đồng và địa bàn thực hiện liên kết phạm vi trong 01 huyện, thị xã, thành phố.

2. Các trường hợp còn lại do UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết, kế hoạch liên kết.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hàng năm, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện lập kế hoạch nhu cầu vốn hỗ trợ liên kết của năm sau (*bao gồm dự án, kế hoạch chuyển tiếp và lập mới*) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước **ngày 30 tháng 7** để tổng hợp, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trước **ngày 30 tháng 8**.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn triển khai thực hiện quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính cân đối, lồng ghép nguồn vốn từ ngân sách hỗ trợ cho liên kết theo quy định. Phối hợp thực hiện công tác xúc tiến thương mại hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí theo quy định để thực hiện quyết định này.

5. Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện Đề án Phát triển thương mại nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Công Thương; thực hiện công tác xúc tiến thương mại hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường nông thôn trong các hoạt động hợp tác, liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

7. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm nhà xưởng, kho tàng, ... thuộc thẩm quyền Sở Xây dựng.

8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND cấp huyện căn cứ nhu cầu nhân lực tham gia hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo nghề hàng năm để sử dụng nguồn vốn đào tạo nghề cho lao động nông thôn hỗ trợ lao động tham gia hoạt động liên kết học nghề.

9. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp khoa học hàng năm tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đồng bộ theo chuỗi giá trị để hỗ trợ các đối tượng tham gia liên kết theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân xây dựng thương hiệu, nhãn hàng hóa, đăng ký mã số, mã vạch truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

10. UBND cấp huyện:

a) Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn.

b) Tuyên truyền, phổ biến nội dung này đến các địa phương cấp xã, doanh nghiệp, các tổ chức đại diện của nông dân và nông dân.

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện trên địa bàn cấp huyện.

d) Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*hoặc Phòng Kinh tế*) thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ theo trình tự quy định và trình UBND cấp huyện phê duyệt dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã.

đ) Kiểm tra, báo cáo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu về kết quả triển khai thực hiện việc hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh báo cáo theo quy định.

11. Chủ đầu tư dự án liên kết hoặc chủ trì liên kết:

a) Gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết theo quy định đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc gửi đến Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*hoặc Phòng Kinh tế*) đối với trường hợp UBND cấp huyện phê duyệt.

b) Sau khi dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết đã được phê duyệt, chủ đầu tư dự án liên kết hoặc chủ trì liên kết có kế hoạch triển khai thực hiện theo từng vụ hoặc chu kỳ sản xuất và tập hợp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, hóa đơn thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ các bên tham gia liên kết thực hiện dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc gửi đến Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*hoặc Phòng Kinh tế*) đối với trường hợp UBND cấp huyện phê duyệt để được xem xét hỗ trợ theo quy định.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp các bên tham gia liên kết đang thực hiện theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh về chính sách ưu đãi, mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Long An (*giai đoạn 2016-2020*) trước ngày 01/8/2019 thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt hoặc hưởng các chính sách theo quy định tại quyết định này cho đến khi hết hợp đồng liên kết đã ký nếu đáp ứng được các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại quyết định này.

2. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước ngày 01/8/2019 mà chưa phê duyệt thì tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Đối với các nội dung khác chưa quy định cụ thể trong quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và các quy định hiện hành liên quan.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi được dẫn chiếu để áp dụng tại quyết định này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28/4/2020 đến hết ngày 30/12/2024. Nội dung của quyết định này được thực hiện kể từ ngày 01/8/2019.

Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh về chính sách ưu đãi, mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Long An (*giai đoạn 2016-2020*) và thay thế Quyết định số 60/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 6. Chánh Văn phòng ĐDBQH, HĐND và UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm soát TTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- TT PVHCC (*Cổng thông tin điện tử tỉnh*);
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Lưu: VT, Nguyen.

QD_TRIEN KHAI NQ07 VE LIEN KET SX (1635)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Cần